

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>918 202 853 237</b>	<b>880 837 654 734</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>34 015 494 764</b>	<b>33 636 214 172</b>
1. Tiền	111	V.01	34 015 494 764	33 636 214 172
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>378 742 645 183</b>	<b>352 791 785 587</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		331 707 356 179	320 636 722 363
2. Trả trước cho người bán	132		20 942 347 166	32 023 151 568
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2 407 131 919	2 303 124 831
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	36 671 313 205	42 817 065 358
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12 985 503 286)	(44 988 278 533)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>504 863 441 485</b>	<b>493 409 791 525</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	504 863 441 485	493 409 791 525
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>581 271 805</b>	<b>999 863 450</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		404 152 951	738 609 705
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	177 118 854	261 253 745
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>773 070 349 962</b>	<b>822 143 302 548</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>769 536 908 450</b>	<b>817 402 112 832</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	767 537 068 139	815 631 084 149
– Nguyên giá	222		1 184 349 890 809	1 190 124 567 951
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(416 812 822 670)	(374 493 483 802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 999 840 311	1 771 028 683
– Nguyên giá	228		17 901 386 627	16 218 297 857
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15 901 546 316)	(14 447 269 174)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>393 413 867</b>	<b>64 558 067</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		393 413 867	64 558 067
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3 140 027 645</b>	<b>4 676 631 649</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3 140 027 645	4 676 631 649
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 691 273 203 199</b>	<b>1 702 980 957 282</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1 396 651 183 448</b>	<b>1 409 495 053 863</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>863 850 237 307</b>	<b>837 357 283 046</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		83 791 114 249	110 663 779 013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		114 520 309 231	119 290 582 843
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	36 958 359 272	28 711 371 224
4. Phải trả người lao động	314		65 642 585 461	82 199 373 251
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	20 470 462 356	10 842 124 664
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	69 830 145 246	52 905 557 785

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		468 442 483 989	427 471 616 801
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4 194 777 503	5 272 877 465
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>532 800 946 141</b>	<b>572 137 770 817</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		22 403 175 324	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		47 563 327 061	47 563 327 061
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		462 834 443 756	524 574 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>294 622 019 751</b>	<b>293 485 903 419</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>293 323 036 751</b>	<b>292 132 290 419</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 979 933 988	22 979 933 988
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2 929 912 763	1 739 166 431
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(34 530 720 050)	39 792 376 977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37 460 632 813	(38 053 210 546)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1 298 983 000</b>	<b>1 353 613 000</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1 298 983 000	1 353 613 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 691 273 203 199</b>	<b>1 702 980 957 282</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Nguyên Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	199 380 348 132	220 950 972 238	560 605 596 588	655 987 511 813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>199 380 348 132</b>	<b>220 950 972 238</b>	<b>560 605 596 588</b>	<b>655 987 511 813</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	151 392 720 645	160 969 313 994	456 242 940 350	472 646 884 399
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>47 987 627 487</b>	<b>59 981 658 244</b>	<b>104 362 656 238</b>	<b>183 340 627 414</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7 106 278	1 743 235 940	24 636 067	1 782 998 698
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	20 039 974 415	4 106 647 846	77 042 720 967	85 445 722 578
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19 935 889 230	4 016 814 992	76 763 398 814	85 355 613 424
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		2 011 105 626	3 359 862 321	4 461 235 903	4 479 930 536
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(14 580 955 604)	19 677 897 386	17 650 534 569	67 684 030 901
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>40 524 609 328</b>	<b>34 580 486 631</b>	<b>5 232 800 866</b>	<b>27 513 942 097</b>
12. Thu nhập khác	31		207 384	40 366 476	1 876 004 612	202 968 575
13. Chi phí khác	32		2 655 896 192	6 979 213 978	5 237 188 442	7 334 860 249
<b>14. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(2 655 688 808)</b>	<b>(6 938 847 502)</b>	<b>(3 361 183 830)</b>	<b>(7 131 891 674)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>37 868 920 520</b>	<b>27 641 639 129</b>	<b>1 871 617 036</b>	<b>20 382 050 423</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	408 287 707	17 383 303 824	680 870 704	17 888 449 941
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )</b>	<b>60</b>		<b>37 460 632 813</b>	<b>10 258 335 305</b>	<b>1 190 746 332</b>	<b>2 493 600 482</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Nguyên Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>1 871 617 036</b>	<b>20 382 050 423</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	50 966 352 487	48 058 460 750
- Các khoản dự phòng	3	(32 002 775 247)	8 162 728 308
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	268 769 906	60 432 854
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2 854 404 858)	(692 623 102)
- Chi phí lãi vay	6	76 763 398 814	85 355 613 424
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>95 012 958 138</b>	<b>161 326 662 657</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	21 845 274 773	46 048 530 705
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(11 496 637 632)	(39 062 623 080)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(11 251 359 804)	66 083 639 731
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1 869 946 758	(2 462 710 565)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(68 462 215 560)	(77 102 715 501)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4 782 292 558)	(13 692 710 074)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	23 196 686 801	21 950 650 492
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(28 041 763 736)	(35 071 582 609)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>17 890 597 180</b>	<b>128 017 141 756</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3 337 679 909)	(51 424 539 172)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1 721 454 546	13 181 818

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 612 110 340	44 811 099
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4 115 023)</b>	<b>(51 366 546 255)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	131 034 543 630	144 952 604 766
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(148 462 559 974)	(221 685 548 125)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(43 688 503)	(274 258 696)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(17 471 704 847)</b>	<b>(77 007 202 055)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>414 777 310</b>	<b>(356 606 554)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>33 636 214 172</b>	<b>39 001 480 069</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(35 496 718)	68 227 318
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	<b>34 015 494 764</b>	<b>33 636 214 172</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Nguyên Hùng



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 10 số 0100100953 ngày 17/8/2017. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Km9+200, đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn chuyên giao công nghệ, dịch vụ chuyên giao công nghệ ( không bao gồm định giá). Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. lắp trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1. Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2. Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng. Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh , liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/... kết thúc ngày 31/12/...

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Áp dụng theo chuẩn mực số 16 và thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

## V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)



**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

<b>01 - Tiền</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tiền mặt	1 959 732 817	710 574 487
- Tiền gửi ngân hàng	32 055 761 947	32 925 639 685
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản trong đương tiền		
Cộng	34 015 494 764	33 636 214 172

<b>02 - Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4	6 060 000 000		6 060 000 000	6 060 000 000		6 060 000 000

Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1	17 102 000 000		17 102 000 000	17 102 000 000		17 102 000 000
Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	4 870 000 000		4 870 000 000	4 870 000 000		4 870 000 000
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	6 517 000 000		6 517 000 000	6 517 000 000		6 517 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

<b>03 - Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	331 707 356 179	320 636 722 363
BQL dự án lưới điện TP Hà Nội		95 392 644
Công ty Điện Lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	124 441 191	124 441 191
Ban Quản lý dự án thủy điện 3	7 493 008	7 493 008
Công ty CP Năng lượng Agrita - Nghệ Tĩnh	159 000 000	359 000 000
Công ty CP điện mặt trời EUROPLAST Long An	16 500 000	40 000 000
Ban QL các công trình Huyện Thăng Bình	37 145 000	37 145 000
Công ty CP 30-4 Quảng Ngãi		106 748 488
Ban Quản lý dự án thủy điện 2		399 053 000
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu	3 247 723 825	3 023 535 825
Công ty CP xây lắp NEWTECH Vĩnh Hà	1 000 000 000	1 000 000 000
Công ty cổ phần tư vấn XD điện 1	15 141 755 858	12 797 863 866
Công ty TNHH MTV XD Mạnh Kiên	46 530 000	
Công ty Cổ phần xây dựng 26	140 268 213	498 994 704
Ban QLDA PT mạng VTNT tại các tỉnh miền Trung VN		908 986
Công ty TNHH MTV KSTK xây dựng điện 1	529 723 125	529 723 125
Công ty CP XD & Lắp máy Trung Nam	121 846 000	121 846 000
Công ty CP thủy điện Hương Sơn	103 995 164	103 995 164
Công ty điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Công ty cổ phần TĐ Minh Lương	255 663 791	255 663 791
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Công ty Tư vấn XD Điện Hà Thành	1 159 406 000	1 359 406 000
Công ty Điện Lực Quảng Nam	113 082 000	1 130 820 000
Công ty TNHH MTV tư vấn Điện Miền Trung		224 192 051
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
BQL dự án lưới điện Quốc gia phía đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379	153 750 379
Ban quản lý dự án TĐ 1	40 439 502	40 439 502
Công ty cổ phần thủy điện Miền Trung		45 712 528



Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	151 564 000	151 564 000
Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 9	340 384 088	340 384 088
Viện Năng Lượng	1 217 189 266	1 217 189 266
Ban quản lý dự án thủy điện Sơn La	1 867 656 468	2 145 948 468
Ban điều hành DA TĐ Sơn La-Tổng Công ty Sông Đà	1 818 691 842	1 818 691 842
Công ty điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
KHX30003 - Công ty TNHH Tân Bình	44 142 314	44 142 314
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng		61 068 495
Công ty cổ phần ACC- 243	11 000 000	11 000 000
Công ty CP đầu tư XD MCK	172 217 498	172 217 498
Công ty lắp máy và xây dựng số 7 ( Giếng Kỳ Anh )	18 281 294	18 281 294
Công ty 789 - Bộ Quốc Phòng	33 171 000	33 171 000
Công ty CP thủy điện Sông Ba Hạ CT Sông Ba Hạ	21 013 889	584 490 324
Công ty CP Cavico Xây dựng hầm cầu	5 398 458	5 398 458
Công ty CP thủy điện Bản Vẽ ( CT Nậm Nơn)		106 640 000
Công ty CP Điện TTC Đức Huệ - Long An		139 500 000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	6 649 395 201	9 584 134 558
Tổng Công ty XD và phát triển hạ tầng LICOGI	4 996 500 463	6 496 500 463
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	236 332 814	236 332 814
Công ty CP tập đoàn XD và DL Bình Minh	102 627 000	252 627 000
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	1 153 424 451	2 706 224 451
Ban QLDA điện nông thôn Miền trung	1 341 853 520	1 250 095 441
Ban quản lý dự án thủy điện 2		2 162 000
Công ty Cổ phần thủy điện ĐăkĐrinh	122 387 995	122 387 995
Công ty Điện lực Phú Yên (Phú Hòa)		113 370 725
BQL dự án lưới điện Miền Bắc	1 250 558 437	1 250 558 437
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	164 198 416 624	151 283 167 778
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568	148 853 568
Công ty điện lực Nghệ An	10 217 860	10 217 860
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	248 234 346	248 234 346
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	272 289 907	1 398 564 436
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia		697 819 249
Ban Quản lý phát triển điện lực	390 013 028	390 013 028
Ban điều hành DA thủy điện Lai Châu	3 247 723 825	3 023 535 825
Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	86 137 931	86 137 931
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1	1 269 329 115	2 059 018 871
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	5 967 778 532	1 209 446 333
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội	604 661 816	604 661 816
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70 607 623	70 607 623
Công ty Truyền tải điện 1	836 194 275	1 228 347 720

Ban quản lý dự án thủy điện 2		399 053 000
Ban quản lý DA CT TĐ Sơn la	1 867 656 468	2 145 948 468
Ban quản lý DA lưới điện TP Hà Nội		95 392 644
Ban QLDA các công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia		
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	33 000 000	33 000 000
Công ty CP thủy điện Miền Nam	146 943 035	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112 906 092	112 906 092
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	627 183 933	627 183 933
Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	721 581 472	721 581 472
Công ty Thủy Điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	1 169 860 000	2 690 051 000
Công ty Truyền tải điện 2	27 745 849	33 202 279
Ban điều hành DA TĐ SƠN LA	1 818 691 842	1 818 691 842
Công ty điện lực Lạng Sơn	13 337 213	13 337 213
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961	141 917 961
Công ty Mua bán điện	8 839 425 906	14 500 004 577
Ban Quản lý dự án Nhiệt điện 3	150 359 294	
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	752 120 000	6 031 519 527
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	6 781 124 029	6 681 310 030
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	825 002 736	972 419 203
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang		2 060 510 362
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2		672 094 800
Công ty Nhiệt Điện Uông Bí - Chi Nhánh Tổng Công ty Phát Điện 1	1 204 795 498	
Công ty Thủy điện Sông Tranh		199 461 166
Công ty cổ phần EVN Quốc Tế	23 275 598 522	23 275 598 522
Công ty thủy điện Bản Vẽ	287 088 000	3 099 661 666
Công ty Điện lực Hà Nam		22 727 273
Công ty Điện lực Thạch Thất	4 238 182	4 238 182
Công ty điện lực Thanh Hóa	27 091 381	27 091 381
Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung-Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	7 822 834	7 822 834
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV		1 364 262 000
Ban quản lý dự án Thủy điện 3	168 657 161	168 657 161
Ban quản lý dự án điện 2	3 832 422 276	
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	1 492 586 281	5 288 857 897
Công ty điện lực Lạng Sơn	100 529 158	100 529 158
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	997 282 363	2 880 262 363
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại Total	129 343 833	209 414 033
Công ty Phát triển thủy điện Sê San		456 483 060
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	257 232 623	459 013 384
Công ty Thủy điện Sông Bung	228 312 425	1 500 362 510



Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	80 187 385	128 361 924
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	10 607 385 218	
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 2		60 500 000
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	1 023 134 298	1 023 134 298
Ban quản lý dự án thủy điện 6	187 759 205	187 759 205
Ban quản lý dự án thủy điện 1	4 067 754 263	14 256 401 377
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung		
Công ty Lưới điện cao thế miền Trung	201 385 000	201 385 000
Công ty Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
Công ty Điện lực Nam Định	29 909 091	29 909 091
BQL dự án lưới điện Miền Bắc	1 250 558 437	1 250 558 437
Công ty CP tư vấn XD điện 1	15 141 755 858	12 797 863 866
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	21 709 609 568	27 118 616 067
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	1 509 823 721	2 666 688 175
Công ty TNHH ITV Tổng công ty phát điện 1		1 126 881 599

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	36 671 313 205		42 817 065 358	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	192 931 818		207 170 770	
- Cho mượn	3 031 934 832		2 953 341 622	
- Các khoản chi hộ	1 373 200 640		520 155 283	
- Phải thu khác	32 073 245 915		39 136 397 683	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	47 224 600 991		42 817 065 358	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				

b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 761 390 022		1 707 184 314	
- Công cụ, dụng cụ	10 588 885 782		10 588 885 782	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	492 265 503 224		480 225 516 014	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	246 548 457		888 205 415	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	504 862 327 485		493 409 791 525	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				



08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	328 855 800			
- Sửa chữa	64 558 067		64 558 067	
Cộng	393 413 867		64 558 067	

#### 09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	792 916 483 171	288 511 526 531	70 385 680 533	10 936 865 505		21 793 565 409	1 184 544 121 149
- Mua trong kỳ		1 301 318 000		200 950 000			1 502 268 000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác	152 323 139			215 717 500			368 040 639
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		1 309 572 508	5 231 564 394	743 978 432			7 285 115 334
- Giảm khác		(657 055 008)					(657 055 008)
Số dư cuối kỳ	793 068 806 310	289 160 327 031	65 154 116 139	10 609 554 573		21 793 565 409	1 179 786 369 462
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	143 621 409 187	173 486 301 675	51 558 355 587	8 854 976 823		4 116 303 572	412 875 052 501
- Khấu hao trong năm	31 237 705 657	10 281 533 799	5 750 357 754	1 217 746 302		487 781 265	48 975 124 777
- Tăng khác				119 104 648			119 104 648
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		436 800 000	5 231 564 394	743 978 432			6 412 342 826
- Giảm khác		119 104 648	537 338 363				656 443 011
Số dư cuối kỳ	174 859 114 844	173 486 301 675	51 558 355 587	8 854 976 823		4 116 303 572	412 875 052 501
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							

- Tại ngày đầu năm	649 485 323 669	124 936 017 428	19 346 118 306	2 674 761 200		18 165 043 102	814 231 850 599
- Tại ngày cuối kỳ	618 209 691 466	115 674 025 356	13 595 760 552	1 754 577 750		17 677 261 837	766 911 316 961

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	758 933 146 119
* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	35 822 434 887
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

#### 10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1 443 177 942				14 324 177 395		450 942 520	16 218 297 857
- Mua trong năm					1 650 088 770			1 650 088 770
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				16 007 266 165		450 942 520	17 901 386 627
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 071 147 000				13 209 443 150		166 679 024	14 447 269 174
- Khấu hao trong năm					1 228 805 878		225 471 264	1 454 277 142
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				14 174 105 915		392 150 288	15 901 546 316
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				1 114 734 245		284 263 496	1 771 028 683
- Tại ngày cuối kỳ	372 030 942				1 569 017 137		58 792 232	1 999 840 311

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
--	--

#### 11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							



Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

## 12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		

Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

### 13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	405 266 951	738 609 705
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		307 878 000
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-49 828 136	19 500 000
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	455 095 087	411 231 705
b) Dài hạn	3 140 027 645	4 676 631 649
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		171 375 260
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	3 140 027 645	4 505 256 389
Cộng	3 545 294 596	5 415 241 354

### 14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài	Cuối kỳ	Số tăng	Số giảm	Đầu năm
-------------------------	---------	---------	---------	---------



chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	trong kỳ	trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	468 442 483 989		218 735 499 653	177 764 632 465	427 471 616 801	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	462 834 443 756		-61 740 000 000		524 574 443 756	
Cộng	931 276 927 745		156 995 499 653	177 764 632 465	952 046 060 557	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	83 791 114 249		110 663 779 013	
Trung tâm Sài đồng Gia Lâm Hà Nội	31 357 000		31 357 000	
Cửa hàng vật tư khoan Nguyễn Thị Mỹ			20 660 000	
Công ty TNHH Hải Tuấn (CT HBMR)	286 397 967		370 616 967	
Công ty CP thiết bị Hải Anh (VP)	144 000 000		144 000 000	
Cửa hàng vật tư khoan Nguyễn Xuân Hiền	363 530 000			
Công ty CP XD và ĐT CN môi trường Bình Dương	405 500 000		405 500 000	
Viện công nghệ khoan	1 322 499 424		1 622 499 524	
Công ty CP đầu tư và XD Hưng Thịnh	424 788 210		424 788 210	
TT tư vấn triển khai CN và XD Mô địa chất	97 241 447		97 241 447	
Công ty CP thương mại Gia Đức	65 871 339		65 871 339	
Công ty TNHH đo đạc CT và bản đồ NEH	273 361 272		273 361 272	

Công ty TNHH MTV KSXĐ điện 2	2 820 592 919		2 820 592 919	
Công ty CP công nghệ và TM Hồng Đô			45 100 000	
Công ty CP thiết bị Hải Anh (DHTV)			380 184 200	
Công ty TNHH Hải Tuấn	184 970 000		492 485 000	
Công ty TNHH MTV TVXD điện 3 Đà Nẵng	529 723 125		529 723 125	
Công ty CP đầu tư ngành nước và môi trường	551 603 189		551 603 189	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	22 403 175 324			
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	38 441 026 090		42 088 043 820	
Công ty TNHH MTV TVXD điện 3 Đà Nẵng	529 723 125		529 723 125	
15926 - Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	15 141 755 858		12 960 592 956	
Công ty TNHH MTV KSXĐ điện 2	2 820 592 919		2 820 592 919	
17562 - Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	6 649 395 201		9 646 904 292	
17516 - Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2	3 334 207 303		5 940 111 734	
Công ty CP XD và ĐT CN môi trường Bình Dương	405 500 000		405 500 000	
19919 - Công ty TNHH MTV Tư vấn XD Điện 3 Đà Nẵng	9 559 851 684		9 784 618 794	

<b>17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	15 187 133 012	42 844 916 849	33 134 979 030	24 897 070 831
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6 073 262 068	662 147 178	4 796 074 092	1 939 335 154
- Thuế thu nhập cá nhân	3 115 655 536	3 601 385 834	2 208 753 301	4 508 288 069
- Thuế tài nguyên	2 982 810 703	8 282 010 087	8 071 800 493	3 193 020 297
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 357 283 575	1 289 948 905	67 334 670
- Các loại thuế khác		5 000 000	5 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	805 779 792	11 557 748 145	10 179 243 478	2 184 284 459
<b>Cộng</b>	<b>28 164 641 111</b>	<b>68 310 491 668</b>	<b>59 685 799 299</b>	<b>36 789 333 480</b>
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18 723 526	(18 723 526)		
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	171 213 653	-150 694 256	(3 000 000)	23 519 397
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

Cộng	189 937 179	(-169 417 782)	(3 000 000)	23 519 397
------	-------------	----------------	-------------	------------

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	20 470 462 356	10 842 124 664
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	20 470 462 356	10 842 124 664

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	69 830 145 246	52 905 557 785
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	2 334 173 985	2 001 315 995
- Bảo hiểm xã hội	658 997 234	94 928 760
- Bảo hiểm y tế	23 157 980	
- Bảo hiểm thất nghiệp	436 743 631	299 316 982
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	27 000 000	28 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49 952 009 891	49 995 698 394
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16 398 062 525	486 297 654
b) Dài hạn	47 563 327 061	47 563 327 061
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	47 563 327 061	47 563 327 061
Cộng	117 393 472 307	100 468 884 846

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------





c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

## 21 - Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

## 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

0  
 C  
 C  
 V  
 H  
 1

## 25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDC B	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						(754 434 051)				500 000 000	22 979 933 988	289 638 689 937
- Tăng vốn trong năm trước													
- Lãi trong năm trước													
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác													
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000						1 739 166 431				500 000 000	22 979 933 988	292 132 290 419
- Tăng vốn trong năm nay													
- Lãi trong năm nay							1 190 746 332						1 190 746 332
- Tăng khác													
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác													
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000						2 929 912 763				500 000 000	22 979 933 988	293 323 036 751



<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

<b>đ) Cổ tức</b>	<b>Giá trị</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	22 979 933 988	22 979 933 988
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	375 000 000	
- Chi sự nghiệp	429 630 000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1 298 983 000	1 353 613 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	506 429 116 578	609 850 182 709
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	54 169 772 330	46 137 329 104
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	6 707 680	
Cộng	560 605 596 588	655 987 511 813
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
EVN - Ban QLDA Nhiệt điện 2	420 909 091	

EVN - Ban QLDA Thủy điện 1	694 854 965	
EVN - Ban QLDA Thủy điện Sơn La	17 516 203 636	
EVN - Ban QLDA nhà máy Nhiệt điện Thái Bình (Genco3)	4 758 332 199	
EVN - Ban quản lý dự án Điện 1	33 484 219 289	
EVN - Ban quản lý dự án Điện 2	1 864 463 138	
EVN - Công ty Mua bán điện	57 110 181 067	
EVN - Công ty Thủy điện Huội Quảng Bản Chát	55 180 612	
EVN - Công ty Thủy điện Hòa Bình	590 696 205	
EVN - Công ty Thủy điện Ialy	909 090 909	
EVN - Công ty Thủy điện Sơn La	7 479 451 567	
EVN - Công ty Thủy điện Tuyên Quang	889 781 542	
GENCO1 - Văn phòng Tổng công ty	91 299 094	
GENCO2 - Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	9 193 093 636	
GENCO2 - Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	556 817 884	
NPC - Công ty TNHH Đầu tư điện lực Việt Trung	66 727 273	
NPT - Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	40 378 888 769	
NPT - Ban QLDA các công trình điện miền Nam	137 727 005	
NPT - Ban QLDA các công trình điện miền Trung	9 802 670 026	
NPT - Công ty Truyền tải điện 1	1 469 334 323	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	296 916 193 269	425 919 757 813
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	6 707 680	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53 305 777 604	46 634 054 888
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		



- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	456 244 054 350	472 553 812 701

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24 636 067	42 787 965
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		1 734 568 190
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		5 945 543
Cộng	24 636 067	1 782 998 968

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	76 763 398 814	85 355 613 424
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		258 600
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	279 322 153	89 850 554
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	77 042 720 967	85 445 722 578

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1 067 636 364	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	808 368 248	202 968 575
Cộng	1 876 004 612	202 968 575

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		

- Các khoản bị phạt	1 201 559 069	122 190 765
- Các khoản khác	4 035 629 373	7 212 669 484
Cộng	5 237 188 442	7 334 860 249

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	17 650 534 569	67 612 411 901
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	17 650 534 569	67 612 411 901
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4 461 235 903	4 479 930 536
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	4 461 235 903	4 479 930 536
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28 518 300 098	39 482 256 285
- Chi phí nhân công	161 025 916 911	187 486 362 667
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	50 469 907 050	47 647 473 761
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	104 041 954 050	125 639 503 233
- Chi phí khác bằng tiền	121 802 590 003	200 979 949 973
Cộng	465 858 668 112	601 235 545 919

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp



- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	680 870 704	17 888 449 941

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

#### **VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

##### **1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

##### **2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

##### **3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

##### **4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**5. Thông tin khác**

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đc thuyết minh ở các phần trên)

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Những thông tin khác

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Doãn Thị Thu Dung**

**Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Dương Anh Tuấn**

*Hà Nội, ngày 20 tháng 1 năm 2020*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phạm Nguyên Hùng**

C. P. H.